

# THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRONG ĐÀO TẠO THEO HỌC CHẾ TÍN CHỈ Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ THANH HÓA

HOÀNG LINH\*

Ngày nhận bài: 28/04/2017; ngày sửa chữa: 16/05/2017; ngày duyệt đăng: 18/05/2017.

**Abstract:** The article presents results of research on the significance, purpose and situation of test and assessment of student's learning outcomes in training under credit system in Thanh Hoa medical college. These results are basis for education managers to find out measures to manage the test and assessment of learning activities with aim to improve student's learning outcomes of the university.

**Keywords:** Credit system, training, students, test and assessment, medical colleges.

## 1. Đặt vấn đề

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII xác định mục tiêu, nhiệm vụ đổi mới đất nước trong giai đoạn 2016-2020 là: "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ; phát huy vai trò quốc sách hàng đầu của giáo dục, đào tạo và khoa học, công nghệ đối với sự nghiệp đổi mới và phát triển đất nước", trong đó "Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy và học, hình thức và phương pháp thi, kiểm tra và đánh giá kết quả giáo dục, đào tạo, bảo đảm trung thực, khách quan" là nhiệm vụ có ý nghĩa quan trọng góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục Việt Nam [1].

Muốn nâng cao chất lượng GD-ĐT trong các trường cao đẳng, đại học, cần phải tiến hành đổi mới đồng bộ các khâu trong đào tạo, từ mục tiêu, nội dung, chương trình, phương pháp, hoạt động giảng dạy đến kiểm tra, đánh giá (KT, ĐG) kết quả học tập của sinh viên (SV) hiện nay. Trong đó chất lượng giảng dạy của giảng viên (GV), kết quả học tập của SV được phản ánh thông qua kết quả thi của SV. Vì vậy, tổ chức thi nghiêm túc, đảm bảo tính khách quan là một khâu then chốt trong đánh giá chất lượng giáo dục.

Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa là đơn vị sự nghiệp đào tạo trực thuộc Ủy Ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, thực hiện chức năng đào tạo nguồn nhân lực cho ngành Y tế có trình độ cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, sơ cấp của nhiều chuyên ngành khác nhau nhằm phục vụ nhu cầu phát triển của ngành Y tế và nhu cầu phát triển KT-XH của Tỉnh nói riêng, đất nước nói chung. Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa đã tiến hành đổi mới toàn diện nhằm nâng cao chất lượng đào tạo mà trọng tâm là thực hiện nghiêm túc, đúng quy trình KT, ĐG, đảm bảo phản ánh trung

thực, khách quan kết quả người học bởi đây là khâu then chốt, cơ bản nhằm nâng cao chất lượng dạy học trong nhà trường. Tuy nhiên, cần đánh giá thực trạng của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ, để từ đó đề xuất những biện pháp quản lý hoạt động này góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường.

## 2. Nội dung nghiên cứu

**2.1. Nội dung nghiên cứu:** Tập trung vào việc tìm hiểu thực trạng nhận thức của cán bộ quản lý (CBQL), GV, chuyên viên (CV) và SV về:

- Tầm quan trọng của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ.
- Mục đích của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ.
- Bản chất của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ.
- Ý nghĩa của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ.
- Thực hiện các nội dung của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ.

**2.2. Phương pháp nghiên cứu:** Chúng tôi đã sử dụng phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi trên các đối tượng là CBQL, GV, CV và SV. Dựa vào kết quả thu được từ phiếu điều tra, chúng tôi đã sử dụng phương pháp thống kê toán học để xử lý số liệu và định hướng kết quả nghiên cứu. Tổng hợp số liệu qua phiếu điều tra các đối tượng khảo sát được thể hiện qua các bảng, biểu số liệu, từ đó đánh giá mức độ nhận thức, mức độ tổ chức thực hiện của các nội dung khảo sát.

Chúng tôi đã tiến hành điều tra 163 CBQL, GV, CV và 192 SV. Nghiên cứu được tiến hành từ tháng 12/2016-02/2017.

\* Trường Cao Đẳng Y tế Thanh Hóa

### 2.3. Kết quả nghiên cứu

2.3.1. Về tầm quan trọng của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ (bảng 1):

Bảng 1. Tầm quan trọng của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ

TT	Mức độ quan trọng	CBQL, GV, CV		SV	
		Số lượng	Tỉ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
1	Rất quan trọng	123	75,5	40	20,8
2	Quan trọng	40	24,5	128	66,7
3	Bình thường	0	0	24	12,5
4	Không quan trọng	0	0	0	0
	Chung	163	100	192	100

Bảng 1 cho thấy:

- Về phía CBQL, GV, CV: Đa số họ đều nhận thức đúng về tầm quan trọng của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ của nhà trường hiện nay. 100% CBQL, GV, CV đánh giá là *quan trọng* (trong đó có 75,58% CBQL, GV và CV đánh giá đây là hoạt động *rất quan trọng*; 24,52% đánh giá là *quan trọng*). Điều đó cho thấy, đại bộ phận CBQL, GV, CV nhà trường đều có nhận thức tốt về vai trò, ý nghĩa của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ.

- Về phía SV: Đa số SV cũng có nhận thức đúng về tầm quan trọng của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập (với 20,8% ý kiến đánh giá *rất quan trọng* và 66,7% ý kiến đánh giá *quan trọng*). Tuy nhiên, vẫn còn một bộ phận nhỏ SV (chiếm 12,5%) cho rằng, hoạt động KT, ĐG kết quả học tập trong đào tạo có tầm quan trọng ở mức *bình thường*.

2.3.2. Về mục đích của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ (bảng 2):

Bảng 2. Nhận thức của CBQL, GV, CV và SV nhà trường về mục đích của KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ

Nội dung	CBQL, GV, CV			SV		
	Đồng ý	Phản văn	Không đồng ý	Đồng ý	Phản văn	Không đồng ý
Đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo	152 (93,3%)	11 (6,7%)	0 (0%)	176 (91,7%)	16 (8,3%)	0 (0%)
Mong muốn được đánh giá kiến thức, kĩ năng của bản thân	136 (83,4%)	27 (16,6%)	0	184 (95,8%)	0	8 (4,2%)
Lấy điểm số "đẹp" để ra trường dễ xin việc	140 (85,9%)	22 (13,5%)	1 (0,6%)	112 (58,4%)	64 (33,3%)	16 (8,3%)
Đối phó với cha mẹ, thầy cô	46 (28,2%)	115 (70,6%)	2 (1,2%)	16 (8,3%)	168 (87,5%)	8 (4,2%)
Không có mục đích	2 (1,2%)	26 (16%)	135 (82,8%)	8 (4,2%)	16 (8,3%)	168 (87,5%)

Bảng 2 cho thấy: Hầu hết CBQL, GV, CV và SV đều nhận thức về mục đích của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV nhằm là *đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo*; *Mong muốn được đánh giá kiến thức, kĩ năng của bản thân*; *Lấy được điểm số "đẹp" để ra trường dễ xin việc*. Tuy nhiên, kết quả xếp thứ bậc của các nội dung này giữa CBQL, GV và SV có sự khác nhau, trong đó:

- Đối với CBQL, GV, CV: Đa số họ đều nhận thức được mục đích quan trọng nhất của SV khi KT, ĐG là nhằm *đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo* (93,3%); Xếp thứ 2 là *lấy được điểm số "đẹp" để ra trường dễ xin việc* (85,9 %); xếp thứ 3 là *SV mong muốn được đánh giá kiến thức, kĩ năng của bản thân* (83,4 %).

- Đối với SV: KT, ĐG giúp SV thấy được năng lực hiện tại của bản thân về kiến thức, kĩ năng là mục đích quan trọng nhất (95,8%); Xếp thứ 2 là *đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo* (91,7%); cuối cùng là *lấy được điểm số "đẹp" để ra trường dễ xin việc* (58,4%).

Kết quả trên cho thấy, nhận thức của CBQL, GV, CV và SV mặc dù có sự thống nhất cao 3 nội dung nhưng đánh giá của CBQL, GV hướng vào mục đích bên ngoài của SV là chủ yếu; còn đối với SV, mục đích của KT, ĐG hướng vào đánh giá năng lực của bản thân là chủ yếu, là cơ sở giúp SV điều chỉnh phương pháp học tập của bản thân sao cho đạt hiệu quả nhất.

Ngoài 3 nội dung trên, nội dung đối phó với cha mẹ, thầy cô đều được CBQL, GV, CV và SV xếp thứ 4 nhưng kết quả thu được khá chênh lệch (ở CBQL, GV, CV là 28,2%; ở SV là 8,3%). Nội dung này tập trung kết quả ở mức độ phân vân (70,6% của CBQL, GV, CV và 87,5 % của SV). Từ kết quả điều tra này cho thấy, ngay cả GV và SV đều nhận thấy mục đích này có thể có, cũng có thể không có. Ngoài ra, cả CBQL, GV, CV và SV đều thống nhất cao ý kiến không đồng ý việc KT, ĐG là không có mục đích (82,8% CBQL, GV, CV và 87,5 % SV).

Như vậy, CBQL, GV, CV và SV nhà trường đã nhận thức đầy đủ mục đích của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập trong đào tạo theo học chế tín chỉ, tuy nhiên vẫn còn một số ít chưa nhận thức đầy đủ; do vậy, cần được chú ý quan tâm bồi dưỡng để họ có nhận thức đúng đắn mục đích của KT, ĐG kết quả học tập của SV đảm bảo phù hợp với yêu cầu của đào tạo theo tín chỉ.

2.3.3. Về bản chất của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ (bảng 3):

**Bảng 3. Nhận thức về bản chất hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ**

Nội dung	CBQL, GV, CV			SV		
	Đồng ý	Phản vân	Không đồng ý	Đồng ý	Phản vân	Không đồng ý
KT, ĐG kết quả học tập của SV là việc tổ chức các kì thi trong quá trình đào tạo theo học kì, năm học nhằm đánh giá kết quả học tập của SV	157 (96,3%)	6 (4,7%)	0	176 (91,7%)	16 (8,3%)	0
KT, ĐG kết quả học tập của SV là hoạt động có tác dụng tích cực góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV	161 (98,8%)	2 (1,2%)	0	176 (91,6%)	8 (4,2%)	8 (4,2%)
KT, ĐG kết quả học tập của SV là hoạt động giúp SV nắm vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo về nghề nghiệp tương lai đáp ứng nhu cầu xã hội	161 (98,8%)	1 (0,6%)	1 (0,6%)	176 (91,7%)	0	16 (8,3%)

**Bảng 3** cho thấy: Đa số các CBQL, GV và SV đều quan niệm rằng, việc *KT, ĐG kết quả học tập của SV có tác dụng giúp SV nắm vững tri thức, kĩ năng, kĩ xảo về nghề nghiệp tương lai đáp ứng nhu cầu xã hội* (CBQL, GV, CV: 98,8%; SV: 91,7%), đồng thời *góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy của GV*. Đây là một quan niệm hoàn toàn phù hợp với tinh thần của Quy chế 43 của Bộ GD-ĐT về đào tạo theo học chế tín chỉ.

CBQL, GV, CV và SV khá thống nhất quan điểm cho rằng, việc *KT, ĐG kết quả học tập của SV là việc tổ chức các kì thi trong quá trình đào tạo theo học kì, năm học nhằm đánh giá kết quả học tập của SV* (CBQL, GV, CV: 96,3%; SV: 91,7%). Qua phỏng vấn trực tiếp một số GV trong nhà trường, chúng tôi nhận thấy một số GV chưa đánh giá đúng về hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ. Những GV này là những người đã có tuổi đời và tuổi nghề khá cao, ngại sự đổi mới, việc nghiên cứu và vận dụng Quy chế 43 vào thực hiện trong giảng dạy, KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ còn chưa tốt, chưa thường xuyên.

Thực tế, việc triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ mới chỉ áp dụng tại nhà trường được 2 năm (từ năm học 2014-2015), mặc dù Nhà trường đã mời chuyên gia hướng dẫn và giao cho Phòng Khảo thí - Kiểm định chất lượng phổ biến nội dung, quy chế KT, ĐG trong đào tạo theo học chế tín chỉ cho cán bộ GV, song vẫn còn một số GV chưa nắm vững nội dung của Quy chế 43 của Bộ GD-ĐT và Quy định 115 của Nhà trường về đào tạo theo tín chỉ. Điều này dẫn đến thực trạng trên.

**2.3.4. Về ý nghĩa của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ (bảng 4):**

**Bảng 4. Ý nghĩa của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ**

Ý nghĩa của hoạt động KT, ĐG	CBQL, GV, CV		SV		
	SL	%	SL	%	
Đối với SV	Cung cấp kịp thời những thông tin "liên hệ ngược" giúp SV điều chỉnh hoạt động học tập	161	98,8	184	95,8
	Giúp SV thấy được mức độ lĩnh hội kiến thức và những hạn chế, thiếu sót trong việc lĩnh hội kiến thức của mình	163	100	192	100
	Giúp SV có điều kiện tiến hành các hoạt động trí tuệ như: ghi nhớ, khái quát và phát triển tư duy sáng tạo, linh hoạt, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề	163	100	192	100
Đối với GV	Giúp SV có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập, có ý chí vươn lên trong học tập, củng cố lòng tin vào khả năng mình nâng cao tinh thần tự giác, khắc phục tính chủ quan, tự mãn	163	100	184	95,8
	Cung cấp cho GV những thông tin "liên hệ ngược" để giúp họ có thể phân loại được khả năng nhận thức của SV	163	100	192	100
	Giúp GV đánh giá phương pháp giảng dạy của mình	159	97,5	176	91,7
Đối với CBQL	Giúp GV điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp	160	98,2	184	95,8
	Cung cấp cho CBQL giáo dục những thông tin về thực trạng dạy và học trong một đơn vị giáo dục để có những chỉ đạo kịp thời, điều chỉnh những lệch lạc, đảm bảo tốt môi trường giáo dục	163	100	184	95,8

**Bảng 4** cho thấy:

- **Với SV:** Đa số CBQL, GV, CV và SV đều nhận thức rõ ý nghĩa của KT, ĐG kết quả học tập đối với người học (với 95,8% ý kiến đồng ý trở lên), trong đó 100% CBQL, GV, CV đều đánh giá cao ý nghĩa của KT, ĐG kết quả học tập của SV, tập trung ở hai nội dung: *Giúp người học thấy được mức độ lĩnh hội kiến thức và những hạn chế, thiếu sót trong việc lĩnh hội kiến thức của mình và người học có điều kiện tiến hành các hoạt động trí tuệ như: ghi nhớ, khái quát và phát triển tư duy sáng tạo, linh hoạt, vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề*. Ngoài ra, nội dung *Cung cấp kịp thời những thông tin "liên hệ ngược" giúp người học điều chỉnh hoạt động học tập* cũng được đánh giá khá cao (98,8% ý kiến của CBQL, GV, CV; 95,8% của SV). Nội dung *Giúp người học có tinh thần trách nhiệm cao trong học tập, có ý chí vươn lên trong học tập, củng cố lòng tin vào khả năng mình nâng cao tinh thần tự giác, khắc phục tính chủ quan, tự mãn* có 100% ý kiến của CBQL, GV, CV đồng ý và 95,8% SV đồng ý.

- **Với GV:** 100% CBQL, GV, CV và SV đều cho rằng, *hoạt động KT, ĐG nhằm cung cấp cho GV những thông tin "liên hệ ngược" để giúp GV có thể phân loại được khả năng nhận thức của SV; 97,5% CBQL, GV, CV và 91,7% SV đồng ý là hoạt động KT, ĐG giúp GV đánh giá phương pháp giảng dạy của*

minh, trên cơ sở đó GV điều chỉnh hoạt động giảng dạy cho phù hợp.

- Với CBQL: Đa số các CBQL, GV, CV và SV được khảo sát đều đánh giá là *hoạt động KT, ĐG cung cấp cho CBQL giáo dục những thông tin về thực trạng dạy và học trong một đơn vị giáo dục để có những chỉ đạo kịp thời, điều chỉnh những lệch lạc, đảm bảo tốt môi trường giáo dục* (với 100% ý kiến của CBQL, GV, CV và 95,8% ý kiến của SV đồng ý).

Kết quả trên cho thấy, các CBQL, GV, CV đã nghiên cứu kĩ quy chế về KT, ĐG trong đào tạo theo tín chỉ, vì vậy họ thấy rõ tầm quan trọng, ý nghĩa của hoạt động này.

2.3.5. Về thực hiện các nội dung của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ (bảng 5):

Bảng 5. Kết quả thực hiện các nội dung của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ

Nội dung KT, ĐG	CBQL, GV, CV				
	Tốt	Bình thường	Chưa tốt	$\bar{X}$	Thứ bậc
Thể thức, cấu trúc ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, đáp án đúng quy định của nhà trường	70 (42,9%)	93 (57,1%)	0	2,43	1
Nội dung đề thi bao quát, hình thức thi phù hợp với đề cương chi tiết	43 (26,4%)	120 (73,6%)	0	2,26	5
Các đề thi sử dụng trong buổi thi tương đương nhau về mức độ khó, dễ và không có nội dung trùng lặp	61 (37,4%)	102 (62,6%)	0	2,37	2
Đề thi đáp ứng được yêu cầu, mục tiêu của học phần về kiến thức, kĩ năng	39 (23,9%)	124 (76,1%)	0	2,24	6
Nội dung đề thi và hình thức thi phù hợp với quy định trong đề cương chi tiết học phần	43 (26,4%)	120 (73,6%)	0	2,24	6
Đề thi phù hợp với năng lực của người học	52 (31,9%)	111 (68,1%)	0	2,32	4
Đề thi đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, phân loại được người học về các mặt kiến thức, kĩ năng (mức độ khó, dễ, trung bình)	37 (22,7%)	124 (76,1%)	2 (1,2%)	2,21	8
Tỉ lệ % thực hành, vận dụng liên hệ thực tế trong đề thi đúng quy định của nhà trường	23 (14,1%)	137 (84,1%)	3 (1,8%)	2,12	10
Thời gian làm bài phù hợp với yêu cầu đề thi, quy định của nhà trường	57 (35%)	106 (65%)	0	2,35	3
Đáp án đề thi chính xác, chi tiết, rõ ràng, thang điểm cụ thể, chi tiết cho từng ý, từng câu	33 (20,2%)	128 (78,6%)	2 (1,2%)	2,19	9

Bảng 5 cho thấy: Về thể thức, cấu trúc ngân hàng câu hỏi thi, đề thi, đáp án đúng quy định theo đúng dạng đề đã quy định ở đề cương chi tiết hoặc dạng đề đã đăng kí ở đầu kì được CBQL, GV, CV đánh giá ở mức tốt nhất (xếp thứ 1). Điều này cho thấy, ngay từ khi bắt đầu giảng dạy các học phần, các GV đã giới thiệu đầy đủ, chi tiết về nội dung, phương pháp học tập và hình thức KT, ĐG học phần theo quy định. Ngoài ra, nội dung các đề thi sử dụng trong buổi thi tương đương nhau về mức độ khó, dễ và không có nội dung trùng lặp đã được CBQL, GV, CV đánh giá ở

mức độ tốt (xếp thứ 2) và thời gian làm bài phù hợp với yêu cầu đề thi, quy định của nhà trường (xếp thứ 3), chất lượng đề thi phù hợp với năng lực của người học (xếp thứ 4). Điều này cho thấy, Ngân hàng câu hỏi thi do Nhà trường xây dựng đã hoàn toàn đáp ứng yêu cầu đào tạo theo học chế tín chỉ, đó là: câu hỏi đa dạng, có mức độ khó, dễ phù hợp với năng lực của người học, nội dung câu hỏi bao phủ chương trình.

Như vậy, Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa luôn coi chất lượng KT, ĐG người học vừa là mục tiêu, vừa là một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá chất lượng đào tạo của nhà trường. Mặc dù mới chỉ triển khai đào tạo theo tín chỉ được 2 năm, nhưng công tác KT, ĐG kết quả học tập của Nhà trường đã được thực hiện khá tốt.

Tuy nhiên, ở các nội dung khác của hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ ở Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa còn thực hiện chưa tốt như: Đề thi chưa đảm bảo tính khoa học, chính xác, rõ ràng, phân loại được người học về các mặt kiến thức, kĩ năng, đáp án đôi khi chưa chi tiết cho từng ý, từng câu, thang điểm chưa cụ thể, chi tiết cho; tỉ lệ % thực hành, vận dụng liên hệ thực tế trong đề thi đôi khi chưa đúng quy định của nhà trường. Sở dĩ có kết quả như vậy, là do: + Nhà trường mới triển khai theo phương thức đào tạo học chế tín chỉ nên cán bộ GV chưa có kinh nghiệm trong việc giảng dạy và xây dựng câu hỏi thi, đề thi, ngân hàng câu hỏi. Vì vậy, việc xây dựng bộ câu hỏi vừa phân loại được người học về các mặt kiến thức, kĩ năng, vừa xây dựng được đáp án đề thi chính xác, chi tiết, rõ ràng, thang điểm cụ thể, chi tiết cho từng ý, từng câu của GV gặp nhiều khó khăn; + Đối tượng nhà trường đào tạo là cán bộ Y - Dược, cho nên việc đánh giá người học không những đánh giá về lí thuyết, thực hành và còn đánh giá lâm sàng. Vì vậy, tỉ lệ thực hành, vận dụng thực hành trong đề thi đạt kết quả chưa cao.

### 3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu thực trạng hoạt động KT, ĐG kết quả học tập của SV trong đào tạo theo học chế tín chỉ ở Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa là cơ sở giúp các CBQL, GV, CV nghiên cứu đề xuất các biện pháp quản lí nhằm nâng cao chất lượng công tác này, đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo ngành học, trong đó nhà trường cần quan tâm chú ý bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ (đặc biệt là nghiệp vụ làm đề thi, xem thi, chấm thi...) để cán bộ GV không chỉ có nhận thức đúng mà còn phải có khả năng thực hiện tốt các yêu cầu của KT, ĐG trong đào tạo theo học chế tín chỉ. □

(Xem tiếp trang 68)

toàn cầu”, nền kinh tế tri thức. Những sản phẩm của công nghệ mới hiện đại liên tục được ứng dụng trong thực tiễn làm biến đổi thái độ và hành vi ứng xử của con người. Hàng loạt phương tiện thông tin mới, những công cụ tìm kiếm dữ liệu, công cụ giao dịch, phần mềm xử lý công việc, khả năng tải lên mạng... đã giúp cho con người ở bất cứ nơi đâu làm việc và giao dịch với nhau nhanh hơn, chính xác hơn.

Kinh tế tri thức là “nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra công nghệ, phổ cập và sử dụng tri thức giữ vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra nhiều của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống” [2; tr 152]. Trong nền kinh tế tri thức, sự sáng tạo, đổi mới thường xuyên là động lực chủ yếu thúc đẩy sự phát triển; ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin trở thành một nhân tố quan trọng nhất. Nền kinh tế tri thức được xác định dựa trên các tiêu chí chính: từ 70% GDP trở lên là do đóng góp của các ngành kinh tế tri thức; từ 70% trở lên giá trị gia tăng do lao động trí óc mang lại; từ 70% trở lên lực lượng lao động xã hội là lao động trí óc; từ 70% trở lên vốn sản xuất là vốn về con người, tri thức trở thành nguồn lực mới tạo ra lực lượng sản xuất hoàn toàn mới cả về số lượng, chất lượng và hiệu quả.

Toàn cầu hóa phản ánh tính chất hết sức sâu rộng của xu thế hiện nay; toàn cầu hóa gắn liền với mở cửa, hội nhập, giao lưu, đối thoại giữa các nền văn hóa, làm phong phú đời sống văn hóa, tinh thần xã hội. Thông qua đó, tạo cơ hội hiểu biết lẫn nhau, tăng cường trao đổi giữa các nước, khắc phục mâu thuẫn và xung đột, tăng cường hợp tác và hiểu biết lẫn nhau, cùng quan tâm đến sự phát triển chung của nhân loại. Toàn cầu hóa phát triển làm cho việc hội nhập quốc tế không đơn thuần là hội nhập về kinh tế mà là hội nhập trên tất cả các lĩnh vực. Quá trình hội nhập quốc tế sẽ tạo thời cơ và thách thức mới đối với sức mạnh quốc gia theo cả chiều hướng tích cực và tiêu cực.

Phát triển NNLCLC là yêu cầu cấp bách của thời đại, của nền kinh tế tri thức, của công cuộc phát triển, chấn hưng đất nước của các quốc gia hiện nay, đặc biệt là Việt Nam. Trong điều kiện cách mạng khoa học công nghệ hiện đại, kinh tế tri thức và toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế, một đất nước muốn phát triển, hội nhập khu vực và quốc tế thì nhất thiết phải tiến hành cách mạng, đổi mới GD-ĐT phát triển nguồn nhân lực với những nhận thức mới và phương pháp mới trên nền tảng của tư duy mới về con người, về nguồn nhân lực. Điều đó đòi hỏi GD-ĐT phải được đổi mới và hiện đại hóa một cách căn bản, toàn diện. Phát triển NNLCLC là đòi hỏi bức bách của nhiều quốc gia trong điều kiện mới. Mỗi nước xuất phát từ đặc điểm

và nhu cầu của mình mà tiến hành thực hiện chiến lược phát triển NNLCLC riêng, phù hợp.

\*\*\*

Phát triển NNLCLC thực sự là một vấn đề cấp bách của thời đại ngày nay, trong chiến lược phát triển của các quốc gia. Các quốc gia dân tộc, dù là nước lớn hay nước nhỏ, đều phải quan tâm đến phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là NNLCLC, mà chiến lược GD-ĐT là nền tảng cơ bản, quốc sách hàng đầu. Nước ta không thể đạt được mục tiêu đến năm 2020, về cơ bản, trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại như Đại hội XI của Đảng xác định; sự nghiệp đổi mới chấn hưng đất nước không thể thành công nếu không có được nguồn nhân lực, nhất là NNLCLC đủ mạnh, xứng tầm, nếu không quan tâm đúng mức đến phát triển NNLCLC. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ngô Văn Dụ - Hồng Hà - Trần Xuân Giá (đồng chủ biên, 2006). *Tim hiểu một số thuật ngữ trong Văn kiện Đại hội X của Đảng*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [3] Lê Thị Hồng Điệp (2010). *Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao để hình thành nền kinh tế tri thức ở Việt Nam*. Luận án tiến sĩ Kinh tế. Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [4] Phạm Văn Đồng (1993). *Hồ Chí Minh và con người Việt Nam trên con đường dân giàu nước mạnh*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [5] Hồ Anh Dũng (2002). *Phát huy yếu tố con người trong lực lượng sản xuất ở Việt Nam hiện nay*. NXB Khoa học xã hội.

---

## Thực trạng hoạt động kiểm tra,...

(Tiếp theo trang 84)

---

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2016). *Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII*.
- [2] Bộ GD-ĐT (2007). *Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 về Ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ*.
- [3] Bộ GD-ĐT (2012). *Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 về sửa đổi bổ sung Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng theo hệ thống tín chỉ*.
- [4] Nguyễn Công Khanh - Đào Thị Oanh (2015). *Giáo trình kiểm tra, đánh giá trong giáo dục*. NXB Đại học Sư phạm.
- [5] Đặng Bá Lâm (2003). *Kiểm tra, đánh giá trong dạy - học đại học*. NXB Giáo dục.